

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: - State Securities Commission of Vietnam

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:

2. Tên Ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

3. Tên Quỹ:  
Fund name:

4. Kỳ báo cáo:  
Reporting Period:

5. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse  
Lighthouse Capital Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Kỳ Khoi Nghia Branch

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG LIGHTHOUSE  
Lighthouse Capital Dynamic Fund

Từ 24/01/2025 đến 27/01/2025  
From 24-Jan-2025 to 27-Jan-2025

04/02/2025  
4-Feb-2025

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value

| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA                                                                                                                                                 | KỲ BÁO CÁO NÀY<br>THIS PERIOD<br><br>27/01/2025 | KỲ BÁO CÁO TRƯỚC<br>PREVIOUS PERIOD<br><br>23/01/2025 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| I         | Giá trị tài sản ròng (NAV)<br>Net Asset Value                                                                                                                        |                                                 |                                                       |
| 1         | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                            |                                                 |                                                       |
| 1.1       | của quỹ/per Fund                                                                                                                                                     | 62,612,136,927                                  | 62,728,779,860                                        |
| 1.2       | của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate                                                                                                                           | 11,074.14                                       | 11,160.22                                             |
| 2         | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                 |                                                 |                                                       |
| 2.1       | của quỹ/per Fund                                                                                                                                                     | 63,373,479,125                                  | 62,612,136,927                                        |
| 2.2       | của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate                                                                                                                           | 11,176.93                                       | 11,074.14                                             |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in which:                                                                          |                                                 |                                                       |
| 3.1       | Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ<br>Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period  | 582,860,934                                     | (486,695,302)                                         |
| 3.2       | Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV related to investors during the period                                              | 178,481,264                                     | 370,052,369                                           |
| 3.2.1     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                   | -                                               | -                                                     |
| 3.2.2     | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                 | 178,481,264                                     | 370,052,369                                           |
| 4         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period | 102.79                                          | (86.08)                                               |
| 5         | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks                                                 |                                                 |                                                       |
| 5.1       | Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)                                                                                                                           | 63,373,479,125                                  | 62,728,779,860                                        |
| 5.2       | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                          | 49,687,654,763                                  | 49,687,654,763                                        |
| 6         | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)<br>Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)                                  |                                                 |                                                       |
| 6.1       | Số lượng chứng chỉ quỹ/Number of Fund Certificates                                                                                                                   | -                                               | -                                                     |
| 6.2       | Tổng giá trị/Total value                                                                                                                                             | -                                               | -                                                     |
| 6.3       | Tỷ lệ sở hữu/Ownership Ratio                                                                                                                                         | 0.00%                                           | 0.00%                                                 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN  
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó Giám đốc Chi nhánh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Lighthouse  
Nguyễn Lê Đình Quang  
Tổng Giám đốc